

漢字の読み方（初級） 2/3

No.	かんじ 漢字		ふ が な 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
1	Liệu	料	りょうり 料理 ... món ăn, nấu ăn むりょう 無料 ... miễn phí りょうきん 料金 ... Phí しりょう 資料 ... tài liệu じゅぎょうりょう 授業料 ... học phí	
2	Lý	理	りゆう 理由... lý do むり 無理（な） ... không thể しゅうり 修理する ... sửa chữa りかい 理解する ... thấu hiểu	
3	Phản	反	はんたい 反対する... phản đối いはん 違反... vi phạm	
4	Phạn	飯	はん ご飯... cơm あさ はん 朝ご飯... cơm sáng	めし 飯 ... bữa ăn

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
5	Ngưu	牛	ぎゅうにく 牛 肉 ... Thịt Bò ぎゅうにゅう 牛 乳 ... sữa Bò	うし 牛 ... con Bò こうし 子牛... Bò con
6	Độn	豚		ぶた 豚 ... con Heo ぶたにく 豚 肉 ... Thịt Heo こぶた 子豚...Heo con
7	Điểu	鳥	はくちょう 白 鳥 ... chim Thiên Nga	とり 鳥 ... con chim とりにく 鶏 肉 ... thịt Gà や とり 焼き 鳥 ...Gà nướng
8	Nhục	肉	にく 肉 ... thịt にくや 肉屋... cửa hàng thịt	
9	Trà	茶	ちゃ お 茶 ... trà こうちゃ 紅 茶 ... hồng trà きっさてん 喫茶店...quán giải khát	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
10	Dự	予	よてい 予定... dự định よやく 予約... đặt trước よしゅう 予習... chuẩn bị bài てんきよほう 天気予報... dự báo thời tiết よそく 予測... ước tính, ước lượng	
11	Dã	野	やさい 野菜... rau やきゅう 野球... môn bóng chày	のはら 野原... cánh đồng
12	Thái	菜	やさい 野菜... rau	
13	Thiết	切	たいせつ 大切 (な) ... quan trọng しんせつ 親切 (な) ... tử tế, tốt bụng	き 切る... cắt し き 締め切り... hạn chót きって 切手... tem thư きっぷ 切符... vé
14	Tác	作	さくぶん 作文... viết văn さくひん 作品... tác phẩm さっか 作家... tác giả そうさ 操作... thao tác	つく 作る... tạo ra, làm ra てづく 手作り... làm bằng tay

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			どうさ 動作... động tác	
15	Vị	未	みまん 未満... chưa đủ みらい 未来... tương lai みてい 未定... chưa quyết định みこん 未婚... chưa kết hôn みせいねん 未成年... vị thành niên	
16	Vị	味	いみ 意味... ý nghĩa しゅみ 趣味... sở thích きょうみ 興味... đam mê じみ 地味... địa vị	あじ 味... mùi vị あじ 味わう... nếm (món ăn)
17	Âm	音	おんがく 音楽... âm nhạc はつおん 発音... phát âm ろくおん 録音... ghi âm	おん 音... âm thanh, tiếng ほんね 本音... lời thật lòng

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
18	Lạc	楽	らく 楽（な） ... thoải mái, thích thú... がっき 楽器... nhạc cụ	たの 楽しい... vui vẻ たの 楽しみ... niềm vui たの 楽しむ ...làm vui, tạo niềm vui
19	Ca	歌	かしゅ 歌手... ca sĩ か し 歌詞... ca từ こっか 国家... quốc ca	うた 歌 ... bài hát うた 歌 う ... hát
20	Tự	自	じぶん 自分... tự mình じてんしゃ 自転車... xe đạp じどうしゃ 自動車... xe ô tô しぜん 自然... tự nhiên じゆう 自由... tự do	みずか 自 ら... chính mình
21	Chuyển	転	うんてん 運転する... vận chuyển うんてんしゅ 運転手 ... người lái xe てんこう 転校 ... chuyển trường じてんしゃ 自転車... xe đạp	ころ 転ぶ... vấp ngã

No.	かんじ 漢字	ふりがな 振り仮名	
		おんよ 音読み	くんよ 訓読み
22	Thừa	乗	の 乗る ... lên (xe, tàu...) の もの 乗り物 ... phương tiện giao thông の か 乗り換える ... đổi chuyển xe, chuyển xe
23	Tả	写	しゃしん 写真 ... hình ảnh うつ 写す ... chụp, chép lại
24	Chân	真	しゃしん 写真 ... hình ảnh しんじつ 真実 ... chân thật しんけん 真剣 ... đứng đắn ま なか 真ん中 ... chính giữa ま くろ 真っ黒 ... đen thui ましろ 真っ白 ... trắng tinh まよなか 真夜中 ... nửa đêm
25	Đài	台	だいどころ 台所 ... cái bếp だい 台 ... chiếc (đơn vị đếm) たいふう 台風 ... bão ぶたい 舞台 ... sân khấu
26	Ương	央	ちゅうおう 中央 ... trung ương
27	Ảnh Ảnh	映	えいが 映画 ... phim えいがかん 映画館 ... rạp chiếu phim はんえい 反映する ... phản ánh うつ 映る ... được chiếu うつ 映す ... chiếu, phát

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			じょうえい 上映する... chiếu phim	
28	Hoạ Hoạch	画	まんが 漫画... truyện tranh けいかく 計画... kế hoạch えいが 映画... phim	
29	Dương	羊	ようもう 羊毛... lông Cừu	ひつじ 羊 ... con Cừu こひつじ 子羊 ... Cừu con
30	Dương	洋	ようふく 洋服... Âu phục ようしょく 洋食... đồ ăn kiểu Tây たいへいよう 太平洋 ... Thái Bình Dương たいせいよう 大西洋... Đại Tây Dương ようしき 様式 ... phong cách phương Tây	
31	Phục	服	ふく 服... quần áo わふく 和服... đồ Nhật ふくそう 服装... trang phục せいふく 制服... đồng phục	
32	Trước	着	とうちゃく 到着... đến nơi	きる... mặc つく... đến nơi

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
				お っ 落ち着く ... bình tĩnh うわぎ 上着... áo khoát したぎ 下着... quần áo lót みずぎ 水着... đồ bơi きもの 着物... đồ Kimono
33	Gia	家	かぞく 家族... gia đình かない 家内... vợ かてい 家庭...gia đình か じ 家事...việc nhà	いえ うち 家・家... nhà やちん 家賃... tiền thuê nhà
34	Thỉ	矢		や 矢... mũi tên やじるし 矢 印 ... dấu mũi tên むり やり 無理矢理 ... miễn cưỡng, bắt buộc...
35	Tộc	族	かぞく 家族... gia đình しんぞく 親 族 ... bà con dòng họ きぞく 貴族... quý tộc みんぞく 民 族 ... dân tộc すいぞくかん 水 族 館 ... bể cá cảnh	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
36	Thân	親	しんせつ 親 切 (な) ... thân thiện, tốt bụng りょうしん 両 親 ... cha mẹ しんゆう 親 友 ... bạn thân	おや 親 ... cha mẹ ははおや 母 親 ... người mẹ ちちおや 父 親 ... người cha おやこ 親子... cha mẹ và con cái した 親 しい... gần gũi
37	Huynh	兄	きょうだい 兄 弟 ... anh em ぎけい 義兄...nghĩa huynh	あに 兄 ... anh trai (mình) にい お兄さん ... anh trai (người khác)
38	Tỉ	姉	しまい 姉妹... chị em	あね 姉 ... chị gái (mình) ねえ お姉さん ... chị gái (người khác)
39	Đệ	弟	ぎてい 義弟... nghĩa đệ でし 弟子... đệ tử	おとうと 弟 ... em trai (mình) おとうと 弟 ... さん ... em trai (người khác)
40	Muội	妹		いもうと 妹 ... em gái (mình) いもうと 妹 ... さん ... em gái (người khác)
41	Tư	私	しょう 私用... việc riêng しりつだいがく 私立大学 ...trường đại học tư	わたくし 私 ... tôi わたし 私 ... tôi

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
42	Phu	夫	ふうふ 夫婦... vợ chồng だいじょうぶ 大丈夫... không sao, ổn ふじん 夫人... phu nhân	おっと 夫
43	Thê	妻	ふさい 夫妻... vợ chồng さいし 妻子... thê tử, vợ con	つま 妻
44	Chủ	主	しゅじん 主人... chồng しゅふ 主婦... nội trợ しゅしょく 主食... thực phẩm chính しゅぎ 主義... chủ nghĩa	ぬし 主... chủ おも 主に... chủ yếu も ぬし 持ち主... người chủ
45	Trú	住	じゅうしょ 住所... địa chỉ じゅうみん 住民... cư dân じゅうたく 住宅... nhà ở	す 住む... sống
46	Mịch	糸		いと 糸... sợi chỉ けいと 毛糸... sợi len つ いと 釣り糸... cước câu cá
47	Thị	氏	しめい 氏名... họ tên かれし 彼氏... bạn trai	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
48	Chi	紙	ひょうし 表紙...tờ giấy bìa	かみ 紙... giấy お がみ 折り紙... Origami てがみ 手紙... bức thư かみ か つ ぶ 紙 カ ッ プ... ly giấy
49	Giáo	教	きょうしつ 教室... Phòng học きょうじゅ 教授... giảng dạy きょうかい 教会... giáo hội, nhà thờ きょういく 教育... giáo dục きょうかしょ 教科書... sách giáo khoa きょうし 教師... thầy/cô giáo しゅうきょう 宗教	おし 教える... giảng dạy, chỉ dẫn... おそ 教わる... được dạy
50	Thất	室	けんきゅうしつ 研究室... phòng nghiên cứu かいぎしつ 会議室... phòng họp まちあいしつ 待合室... phòng chờ, đợi わしつ 和室... phòng kiểu Nhật	
51	Vũ	羽		はね 羽... cánh chim
52	Tập	習	れんしゅう 練習する... luyện tập	なら 習う... học tập

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			ふくしゅう 復習 ...ôn tập しゅうかん 習慣 ... tập quán よしゅう 予習 ... chuẩn bị bài mới がくしゅう 学習 ... học tập じしゅう 自習 ... tự học	
53	Hán	漢	かんじ 漢字... chữ hán tự	
54	Tự	字	じ 字... chữ もじ 文字...chữ cái, văn tự みょうじ 名字 ... họ (họ tên) すうじ 数字... chữ số	
55	Thức	式	にゅうがくしき 入学式 ... lễ nhập học けっこんしき 結婚式 ... lễ kết hôn せいしき 正式 ... chính thức しき 式 ... nghi thức, lễ	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
56	Thí	試	しけん 試験... cuộc thi, bài thi... しあい 試合... cuộc thi đấu, trận đấu ししょく 試食 ... ăn thử, nếm thử	ため 試す... thử こころ 試みる... thử
57	Nghịệm	験	けいけん 経験 ... kinh nghiệm じっけん 実験 ... thực nghiệm じゅけん 受験 ... dự thi たいけん 体験 ... trải nghiệm	
58	Túc	宿	しゅくだい 宿題 ... bài tập về nhà しゅくはく 宿泊 ... trọ qua đêm みんしゅく 民宿 ... nhà trọ tư nhân	やど 宿 ... nơi trọ あまやど 雨宿り ... trú mưa
59	Đề	題	もんだい 問題 ... vấn đề わだい 話題... chủ đề đối thoại かだい 課題... đề tài しゅだい 主題 ... chủ đề ぎだい 議題... vấn đề bàn luận	
60	Văn	文	ぶんがく 文学 ... văn học ぶんぽう 文法 ... ngữ pháp ぶんか 文化... văn hoá	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			さくぶん 作文... viết văn	
61	Anh	英	えいご 英語... Anh ngữ わえいじてん 和英辞典... Từ điển Anh-Nhật	
62	Chất	質	しつもん 質問... câu hỏi せいしつ 性質... tính chất	
63	Vấn	問	ほうもん 訪問... viếng thăm がくもん 学問... học vấn ぎもん 疑問... nghi vấn	とあ 問い合わせ... nơi hướng dẫn とんや 問屋...bán buôn
64	Thuyết	説	せつめい 説明... giải thích しょうせつ 小説... tiểu thuyết せつとく 説得する... thuyết phục	と 説く... giải thích, biện hộ
65	Viễn	遠	えんりょ 遠慮する... khách khí, ngần ngại	とお 遠い... xa
66	Cận	近	きんじょ 近所... hàng xóm さいきん 最近... gần đây	ちか 近い... gần ちか 近く... gần với ちかごろ 近頃...gần đây

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
73	Nhược	弱	じゃくてん 弱点 ... nhược điểm	よわ 弱い... yếu よわき 弱気... nhút nhát
74	Ác	悪	さいあく 最悪 ... tồi tệ nhất いじわる 意地悪 (な) ... ý đồ xấu	わる 悪い... xấu わるぐち 悪口 ... nói xấu, nói gở わるもの 悪者 ... người xấu
75	Ám	暗	あんしょうばんごう 暗証番号 ... mật mã あんき 暗記... học thuộc lòng	くら 暗い... tối ま くら 真っ暗 ... u ám
76	Thái	太	たいよう 太陽 ... mặt trời	ふと 太い... mập, béo ふと 太る... béo lên, mập lên
77	Đậu	豆	とうふ 豆腐... đậu hủ だいず 大豆... đậu tương	まめ 豆 ... đậu
78	Đoản	短	たんしょ 短所 ... sở đoản たんき 短気... tính khí nóng nảy	みじか 短い... ngắn

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
79	Quang	光	こうけい 光景... quang cảnh かんこう 観光... tham quang にっこう 日光... ánh mặt trời こうせん 光線... tia sáng	ひかり 光 ... ánh sáng ひか 光る... chiếu sáng
80	Phong	風	ふろ お風呂... bồn tắm たいふう 台風... bão	かぜ 風 ... gió か ぜ 風邪... cảm lạnh
81	Vận	運	うんてん 運 転... vận chuyển うんてんしゅ 運 転 手... người lái xe うんちん 運 賃... phí vận chuyển うんめい 運 命... vận mệnh ふうん 不運... bất hạnh こううん 幸 運... may mắn	はこ 運 ぶ... mang, vác, khiêng...
82	Động	動	うんどう 運 動... vận động どうぶつ 動 物... động vật かつどう 活 動... hoạt động	うご 動 く... chuyển động, động đậy, hoạt động
83	Chỉ	止	ちゅうし 中 止...	と 止める... làm cho dừng lại

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			dừng giữa chừng, ngưng lại ぼうし 防止する... đề phòng, phòng ngừa きんし 禁止... cấm	と 止まる... dừng lại
84	Bộ	歩	さんぽ 散歩する... tản bộ, đi dạo ほどう 歩道... đường đi bộ ほこうしゃ 歩行者... người đi bộ	ある 歩く... đi bộ
85	Sử Sứ	使	たいしかん 大使館... đại sứ quán しめい 使命... sứ mệnh しょうちゅう 使用中... đang sử dụng	つか 使う... sử dụng つか お使い... việc vặt
86	Tổng	送	ゆうそう 郵送する... gửi bưu điện そうべつかい 送別会... tiệc chia tay そうしん 送信する... gửi tin, phát tin そうりょう 送料... phí gửi ほうそう 放送... phát thanh, phát tin	おく 送る... gửi みおく 見送る... đưa tiễn

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
87	Tẩy	洗	せんたく 洗濯する... giặt giũ せんざい 洗剤... xà phòng せんがん 洗顔... rửa mặt	あら 洗う... rửa てあら お手洗い... toilet
88	Cấp	急	きゅうきゅうしゃ 救急車... xe cấp cứu きんきゅう 緊急... khẩn cấp きゅうよう 急用... việc khẩn きゅう 急に... đột nhiên, nhanh, vội... しきゅう 至急... khẩn cấp	いそ 急ぐ... vội vã, vội vàng, gấp rút...
89	Khai	開	かいし 開始する... bắt đầu こうかい 公開... công khai かいかいしき 開会式... lễ khai mạc かいてん 開店... mở tiệm	あ 開く... (cái gì đó) mở あ 開ける... mở (cái gì đó)
90	Bế	閉	へいてん 閉店... đóng tiệm へいかいしき 閉会式... lễ bế mạc へいこう 閉口する... câm nín, chịu đựng	し 閉める... đóng/khép (cái gì đó) lại し 閉まる... (cái gì đó) đóng/khép lại と 閉じる... kết thúc, đóng lại

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
91	Áp	押	おういん 押印	お 押す... ấn, xô đẩy... お い 押し入れ... tủ giường お だ 押し出す...nặng (ra)
92	Dẫn	引	いんよう 引用... trích dẫn いんりょく 引力... sức hút わりびき 割引... giảm giá	ひ 引く... kéo ひ だ 引き出し... ngăn kéo こ 引っ越す... chuyển nhà ひ だ 引き出す... kéo ra
93	Tư	思	ふしぎ 不思議(な)... thần kì しそう 思想... tư tưởng	おも 思う... nghĩ おも だ 思い出す... nhớ ra, nghĩ ra おも で 思い出... hồi ức
94	Tri	知	ちじん 知人... người quen し あ 知り合い... người quen しょうち 承知する... đồng ý, thừa nhận	し 知る... biết し 知らせる... cho biết
95	Khảo	考	さんこう 参考... tham khảo	かんが 考える... suy nghĩ
96	Tử	死	したい 死体... thi thể しばう 死亡... tử vong, chết ししゃ 死者... người chết	し 死ぬ... chết

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			ひっし 必死... liều mạng, liều lĩnh	
97	Y	医	いしや 医者... bác sĩ いがく 医学... y học いやくひん 医薬品... thuốc chữa bệnh	
98	Thuỷ	始	かいし 開始する... bắt đầu しじゅう 始終... thuỷ chung	はじ 始める... bắt đầu (cái gì đó) はじ 始まる... (cái gì đó) bắt đầu
99	Chung	終	しゅうりょう 終了する... hoàn thành, kết thúc	お 終わる... (cái gì đó) kết thúc お 終わる... kết thúc (cái gì đó)
100	Thạch	石	せっけん 石鹸... xà bông cục せきゆ 石油... dầu hoả	いし 石... cục đá
101	Nghiên	研	けんきゅう 研究... nghiên cứu けんきゅうじょ 研究所... viện nghiên cứu けんしゅう 研修... đào tạo	と 研ぐ... mài, rèn luyện

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
102	Cửu	究	けんきゅう 研 究 ... nghiên cứu けんきゅうしつ 研 究 室 ... phòng nghiên cứu けんきゅうしゃ 研 究 者 ... nhà nghiên cứu	
103	Lưu	留	りゅうがく 留 学 する...du học りゅうがくせい 留 学 生 ... du học sinh る す 留守... vắng nhà るすばんでんわ 留守番電話... điện thoại trả lời tự động	と 留める... giữ lại かきとめ 書 留 ... gửi bảo đảm
104	Hữu	有	ゆうめい 有 名 (な) ... nổi tiếng ゆうりょう 有 料 ... có phí ゆうこう 有 効 (な) ... hữu hiệu う む 有 無... có hay không	あ 有る... có ありがた 有 難 い... cảm ơn
105	Sản	産	せいさん 生 産 ... sản xuất さんぎょう 産 業 ... ngành công nghiệp sản xuất みやげ お土産... quà vùng miền さんち 産地... nơi sản xuất ふどうさん 不動産... bất động sản	う 産む... sinh, đẻ

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
106	Nghịệp	業	そつぎょう 卒 業 ... tốt nghiệp のうぎょう 農 業 ... nông nghiệp こうぎょう 工 業 ... công nghiệp きぎょう 企 業 ... xí nghiệp えいぎょうちゅう 営 業 中 ... đang kinh doanh	
107	Dược	薬	やっきよく 薬 局 ... tiệm thuốc のうやく 農 薬 ... thuốc dùng trong nông nghiệp やくがく 薬 学 ... dược học	くすり 薬 ... thuốc かぜぐすり 風邪薬.... Thuốc cảm くすりや 薬 屋 ... tiệm thuốc
108	Động	働	ろうどう 労 働 ... lao động ろうどうしゃ 労 働 者 ... người lao động	はたら 働 く ... làm việc
109	Viên	員	かいしゃいん 会 社 員 ... nhân viên ぎんこういん 銀 行 員 ... nhân viên ngân hàng かいいん 会 員 ... hội viên ぜんいん 全 員 ... toàn bộ nhân viên てんいん 店 員 ... nhân viên cửa hàng まんいん 満 員 ... đủ người, đầy người	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
110	Sĩ	士	弁護士	
111	Sĩ	仕	しごと 仕事... công việc しかた 仕方... cách làm しあ 仕上がる... xong しあ 仕上げる... hoàn thành	
112	Sự	事	じこ 事故... sự cố, tai nạn ようじ 用事... việc riêng じむしょ 事務所... văn phòng しょくじ 食事... bữa ăn かじ 火事... hoả hoạn へんじ 返事... trả lời	こと 事 ... việc, sự việc...
113	Đồ	図	ちず 地図... bản đồ としょかん 図書館... thư viện	はか 図る... hoạch định
114	Quan	官	けいかん 警官... cảnh sát かんりょう 官僚... quan chức がいこうかん 外交官... nhà ngoại giao さいばんかん 裁判官... thẩm phán	
115	Quán	館	としょかん 図書館... thư viện	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			たいしかん 大使館... đại sứ quán びじゅつかん 美術館... 美術館... bảo tàng mỹ thuật りよかん 旅館... quán trọ えいがかん 映画館... rạp chiếu phim はくぶつかん 博物館... viện bảo tàng	
116	Tích	昔	せきじつ 昔日... ngày xưa	むかし 昔 ... ngày xưa むかしばなし 昔話 ... chuyện cổ tích
117	Tá	借	しゃっきん 借金... tiền vay しゃくち 借地... đất thuê しゃくや 借家... chủ nợ	か 借りる... thuê, mượn, vay
118	Đại	代	じだい 時代... thời đại でんきだい 電気代... tiền điện だいひょう 代表... đại diện げんだい 現代... hiện đại	か 代わりに... thay thế
119	Thải	貸	ちんたい 賃貸... cho thuê	か 貸す... cho thuê/vay/mượn
120	Địa	地	ちか 地下... dưới đất ちほう 地方... địa phương	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			ちきゅう 地球... địa cầu じしん 地震... động đất	
121	Thế	世	せかい 世界... thế giới せわ 世話... chăm sóc	よ なか 世の中 ... trên thế gian
122	Giới	界	げんかい 限界 ... giới hạn きょうかい 境界 ... bờ cõi, biên giới	
123	Độ	度	いちど 一度... một lần こんど 今度... lần này そくど 速度... tốc độ おんど 温度... nhiệt độ ど 度 = °C	たびたび 度々 ... thường xuyên
124	Hồi	回	なんかい 何回 ... mấy lần かいとう 回答 ... giải đáp かいふく 回復 ... hồi phục こんかい 今回 ... lần này	まわ 回る ... xoay vòng
125	Dụng	用	ようい 用意する ... chuẩn bị りよう 利用する ... tận dụng しょう 使用する ... sử dụng ひよう 費用... chi phí	もち 用いる ... sử dụng

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			ようし 用紙... mẫu giấy trắng ようじ 用事... việc bận	
126	Dân	民	みんぞく 民族 ... dân tộc しみん 市民... người dân thành phố じゅうみん 住民 ... cư dân みんかん 民間 ... dân gian	
127	Chú	注	ちゅうい 注意する... chú ý ちゅうもん 注文する... đặt hàng はっちゅう 発注する... đặt hàng ちゅうしゃ 注射する... tiêm chủng	そそ 注ぐ... rót, đổ
128	Ý	意	いみ 意味... ý nghĩa いけん 意見... ý kiến	
129	Đầu	頭	ずつう 頭痛... đau đầu	あたま 頭 ... cái đầu
130	Nhan	顔	えがお 笑顔... gương mặt cười	かお 顔 ... gương mặt
131	Thanh	声		こえ 声 ... âm thanh, tiếng, giọng nói...

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
132	Đặc	特	とくべつ 特別（な）... đặc biệt とく 特に... đặc biệt là とくちょう 特徴 ... đặc trưng とっきゅうでんしゃ 特急電車 ... Chuyển tàu điện tốc hành	
133	Biệt	別	とくべつ 特別（な）... đặc biệt べつ 別に... khác べつべつ 別々に... riêng biệt せいべつ 性別 ... phân biệt giới tính さべつ 差別... sự phân biệt	わか 別れる ... xa cách, biệt ly
134	Trúc	竹		たけ 竹 ... cây tre たけ こ 竹の子... măng tre
135	Hợp	合	つごう 都合... thuận lợi ばあい 場合... trường hợp しあい 試合... trận đấu	あ 合う ... hợp, phù hợp ま あ 間に合う ... kịp, bắt kịp に あ 似合う ... phù hợp, xứng
136	Đáp	答	かいとう 回答 ... trả lời かいとう 解答 ... giải đáp へんとう 返答 ... trả lời とうあん 答案 ... đáp án	こた 答える ... trả lời こた 答え ... câu trả lời

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
137	Chính	正	しょうご 正 午 ... giữa trưa せいかく 正 確 (な) ... chính xác しょうじき 正 直 (な) ... chính trực せいしき 正 式 (な) ... chính thức しょうがつ お 正 月 ... tết dương lịch	ただ 正 しい... đúng
138	Đồng	同	どうじ 同 時... đồng thời どうきゅうせい 同 級 生 ... học sinh cùng khoá どうりょう 同 僚 ... đồng nghiệp どうじょう 同 情 する... tán thành	おな 同 じ... giống nhau
139	Kế	計	とけい 時 計... đồng hồ けいかく 計 画 ... kế hoạch ごうけい 合 計 ... tổng cộng かいけい 会 計 ... kế toán とうけい 統 計 ... thống kê けいさん 計 算 する... tính toán	はか 計 る ... tính, đo...

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
140	Kinh	京	とうきょう 東 京 ... Tokyo きょうと 京 都 ... Kyoto じょうきょう 上 京 ... đi Tokyo	
141	Tập	集	ぼしゅう 募 集 ... tuyển dụng, chiêu mộ しゅうちゅう 集 中 ... tập trung しゅうだん 集 団 ... tập đoàn しゅうかい 集 会 ... tụ họp	あつ 集 める ... thu thập, sưu tập, gom lại あつ 集 まる ... tập hợp lại
142	Bất	不	ふべん 不 便 ... bất tiện ふあん 不 安 ... bất an みずぶそく 水 不 足 ... thiếu nước	
143	Tiện	便	べんり 便 利 (な) ... tiện lợi ゆうびんきょく 郵 便 局 ... bưu điện こうくうびん 航 空 便 ... Gửi đường hàng không	
144	Dĩ	以	いじょう 以 上 ... trở lên いか 以 下 ... trở xuống いがい 以 外 ... ngoài ra いない 以 内 ...	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			nội trong, trong vòng いぜん 以前... từ trước đến giờ, trước đây いらい 以来...từ đó, sau đó いご 以後... sau này	
145	Trường	場	ばしょ 場所... nơi chốn ばあい 場合... trường hợp かいじょう 会場 ... hội trường こうじょう 工場 ... công trường, nhà máy うば 売り場... quầy hàng ちゅうしゃじょう 駐車場 ... bãi đậu xe いちば 市場... chợ ひろば 広場... quảng trường	
146	Hộ	戸	こせき 戸籍... hộ tịch, hộ khẩu	と 戸... cánh cửa (chính) とだな 戸棚... tủ bếp いど 井戸... cái giếng
147	Sở	所	ばしょ 場所... nơi chốn	ところ 所 ... nơi chốn

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			じむしょ 事務所... văn phòng しやくしょ 市役所... cơ quan hành chính của nhà nước じゅうしょ 住 所 ... địa chỉ きんじょ 近 所 ... hàng xóm	だいどころ 台 所 ... bếp
148	Ốc	屋	おくじょう 屋 上 ... trần nhà	ほんや 本屋... hiệu sách へや 部屋... căn phòng とこや 床屋... hiệu cắt tóc やね 屋根... mái nhà
149	Đường	堂	しょくどう 食 堂 ... nhà ăn tập thể	
150	Đô	都	とかい 都会... đô thị しゅと 首都... thủ đô つごう 都合... thuận tiện	
151	Huyện	県	けんちょう 県 庁 ... cơ quan tỉnh けんりつ 県 立 ... thuộc về tỉnh けんちじ 県知事... chủ tịch tỉnh ながのけん 長野県... tỉnh Nagano	
152	Khu	区	くべつ 区別する ... phân biệt	

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			く 区... quận くいき 区域... khu vực	
153	Trì	池	でんち 電池... cục pin, pin	いけ 池 ... cái hồ, cái ao
154	Phát	発	しゅっぱつ 出 発 ... xuất phát, khởi hành はっぴょう 発 表 ... phát biểu はつめい 発 明 ... phát minh はっけん 発 見 ... phát hiện	
155	Kiến	建	けんちく 建 築 ... kiến trúc けんこく 建 国 ... lập nước, xây dựng đất nước けんせつ 建 設 ... xây dựng	た 建てる ... xây dựng たてもの 建 物 ... toà nhà 2かいだ 2階建て... toà nhà 2 tầng
156	Vật	物	どうぶつ 動 物 ... động vật にもつ 荷物... hành lý	もの 物 ... đồ vật た もの 食 べ 物 ... đồ ăn か もの 買 い 物 ... mua đồ の もの 飲 み 物 ... đồ uống きもの 着 物 ... đồ kimono くだもの 果 物 ... trái cây

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
				たてもの 建物 ... toà nhà
157	Phẩm	品	にちようひん 日用品 ... đồ dùng hàng ngày さくひん 作品 ... tác phẩm せいひん 製品 ... sản phẩm しょくりょうひん 食料品 tạp hoá ひつじゅひん 必需品 ... nhu yếu phẩm	しなもの 品物 ... hàng hoá
158	Lữ	旅	りょこう 旅行 ... du lịch りょかん 旅館 ... quán trọ りょひ 旅費... phí du lịch	たび 旅 ... chuyến đi
159	Thông	通	ふつう 普通... thông thường, phổ thông つうがく 通学 ... đi học つうきん 通勤 ... đi làm こうつう 交通 ... giao thông つうやく 通訳 ... thông dịch	かよ 通う ... đi lại とお 通り ... con đường とお 通る ... đi qua
160	Tiến	進	しんか 進化... tiến hoá	すす 進む... tiến tới

No.	かんじ 漢字		ふりがな 振り仮名	
			おんよ 音読み	くんよ 訓読み
			しんがく 進学 ... học lên tiếp	すす 進める ... xúc tiến